

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/DS-ST

Ngày: 8 - 9 -2022

*Về việc: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
N CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Hùng và ông Trần Xuân Anh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Hạnh– Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 8 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 15/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022 ngày 17 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D- sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Thôn N, xã Đồng T, huyện Triệu S, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Q - Sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đồng T, huyện Triệu S, tỉnh Thanh Hóa.

Chị Lê Thị N – Sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Thôn Thị T, xã Đồng T, huyện Triệu S, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và bản tự khai bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà Nguyễn Thị Q và bà Lê Thị N (bà Q là mẹ của chị N) có vay bà D số tiền và thời gian cụ thể như sau:

+ *Khoản vay thứ nhất:* Ngày 01/11/2020 bà Q và chị N vay bà D với số tiền là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). Thời hạn vay là 3 tháng, thời hạn trả nợ tiền gốc vào ngày 30/01/2021. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5 %/ tháng. Lãi suất trả vào ngày 30 hằng tháng. Đến nay chị N mới trả được 1.650.000đ tiền lãi cho bà D, chưa trả được tiền nợ gốc và lãi còn lại. Nay bà D yêu cầu Tòa án buộc bà Q và chị N phải trả số tiền gốc và lãi theo thỏa thuận đã ký kết cho bà.

Tại bản tự khai ngày 21/7/2022 và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị D chỉ yêu cầu chị Lê Thị N trả nợ. Vì bà D cho rằng trong giấy biên nhận vay tiền, số tiền 110.000.000đ chị N (là con gái bà Q) đã giả mạo chữ ký và dấu vân tay của bà Q trước sự chứng kiến của bà D để nhận vay số tiền này. Vì quá tin tưởng nên bà D cũng đồng ý cho chị N ký tên thay cho bà Q. Vì bà Q không là người trực tiếp vay tiền và nhận tiền của bà D, không ký vào giấy biên nhận vay tiền ngày 01/11/2020 nên bà D rút yêu cầu khởi kiện bà Q, không yêu cầu bà Q phải có trách nhiệm cùng chị N để trả khoản nợ 110.000.000đ và tiền lãi. Bà D đề nghị Toà án tuyên buộc chị Lê Thị N phải trả cho bà số tiền gốc và lãi tính đến ngày 8/9/2022 như sau:

- + Tiền nợ gốc là 110.000.000đ (Một trăm mười nghìn đồng).
- + Tiền lãi: $110.000.000đ \times 1,5 \% \times 22 \text{ tháng}$ 06 ngày = 36.630.000đ - 1.650.000đ (đã trả) = 34.980.000đ (ba mươi tư triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng cộng cả gốc và lãi tính đến ngày 8/9/2022 là 144.980.000 (một trăm bốn bốn triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng)

Bà Nguyễn Thị D không yêu cầu tính lãi quá hạn.

- + *Khoản vay thứ hai:* Cùng ngày 01/11/2020 bà D cho bà Nguyễn Thị Q và chị Lê Thị N vay tiếp số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày vay. Hai bên thỏa thuận lãi xuất là 1,5 %/ tháng, lãi trả vào ngày 30 hằng tháng. Thời hạn vay 2 tháng đã hết. Bà Q và chị N mới trả cho bà D được 12.500.000đ tiền lãi. Đến nay bà Q và chị N vẫn chưa trả số tiền gốc và tiền lãi còn lại cho bà D.

Vì vậy bà D đề nghị Toà án tuyên buộc bà Nguyễn Thị Q và chị Lê Thị N phải thanh toán số tiền tính đến ngày 8/9/2022 như sau:

- + Tiền nợ gốc là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng)
- + Tiền lãi:
 $80.000.000đ \times 1,5 \% \times 22 \text{ tháng}$ 06 ngày = 26.640.000đ – 12.500.000 (tiền lãi đã trả) = 14.140.000đ.

Tổng cộng cả gốc và lãi tính đến ngày 8/9/2022 là 94.140.000đ

Bà D không yêu cầu bà Q và chị N phải trả tiền lãi quá hạn.

Khi vay các khoản tiền trên, bà D yêu cầu chị N và bà Q phải giao giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Lê Hữu K (chồng bà Q) cho bà giữ để bà D làm niềm tin, không có hợp đồng thế chấp. Quan điểm của bà D khi nào mẹ con bà Q trả xong khoản tiền vay thì bà D sẽ trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho mẹ con bà Q.

-Tại phiên Tòa vắng mặt chị N. Quá trình giải quyết vụ án chị N trình bày: Chị có vay tiền của bà D cụ thể như sau:

- + *Khoản vay thứ nhất:* Vào ngày 01/11/2020 chị N có chót số tiền vay nợ của bà Nguyễn Thị D là 110.000.000đ và chị ký vào “giấy biên nhận vay tiền”, tiền lãi hàng tháng thỏa thuận là 1,5 %/, thời hạn vay 03 tháng.

Tại “ giấy biên nhận vay tiền” viết ngày 01/11/2020 bên mục “ người vay tiền” có dấu vân tay, chữ ký và chữ viết là tên của bà Nguyễn Thị Q và chị Lê Thị N. Nhưng thực tế, dấu vân tay, chữ ký và chữ viết tên của bà Q là do chị N

ký, viết và điểm chỉ dưới sự chứng kiến của bà D mà không phải của bà Q. Việc chị N vay khoản tiền này, bà Q không biết và không có nhu cầu vay tiền của bà D. Chị N khẳng định toàn bộ số tiền 110.000.000đ chivay của bà D do một mình chị trực tiếp nhận tiền và là người sử dụng, không liên quan đến bà Q và không liên quan đến gia đình chồng con. Quá thời hạn vay nợ, chị N chưa trả được tiền nợ gốc, mới trả được 1.650.000đ tiền lãi, số tiền lãi còn lại chị chưa trả cho bà D. Chị N đồng ý trả gốc và lãi như yêu cầu của bà D, nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn, chị N không có tiền để trả một lần cho bà D, chị N đề nghị được trả D hàng tháng, mỗi tháng trả 1.000.000đ cho đến khi trả xong khoản nợ trên.

+ Khoản vay thứ hai: Ngày 01/11/2020 chị N và bà Q cùng ký vào “ giấy biên nhận vay tiền” để vay số tiền là 80.000.000đ của bà Nguyễn Thị D. Thời gian vay, lãi suất và thời gian trả nợ như bà D trình bày là đúng. Chị N và bà Q đã trả được số tiền 12.5000.000đ tiền lãi. Đến nay đã quá thời hạn trả nợ tiền gốc, nhưng mẹ con chị N chưa có tiền để trả nợ cho bà D.

Về phương án trả nợ: Do kinh tế của chị và bà Q khó khăn, bà D yêu cầu mẹ con chị trả 01 lần thì chị và Q không đủ khả năng để trả. Vì vậy chị N có nguyện vọng sẽ trả đủ số tiền nợ gốc vào tháng 9/2022 (âm lịch) và đề nghị bà D không lấy tiền lãi suất.

Khi vay khoản nợ này, chị N có giao giấy chứng nhận QSD đất mang tên Lê Hữu K (là bố đẻ chị N) cho bà D quản lý để mẹ con chị vay tiền của bà D. Khi bà D cho vay nợ, bà D yêu cầu phải giao lại cho bà giấy chứng nhận QSD đất (bản gốc) để bà giữ làm niềm tin cho khoản vay nợ mà không có hợp đồng thế chấp QSD đất theo quy định của pháp luật. Nay chị N đề nghị Tòa án buộc bà D phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho bà Q.

- Tại bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Ngày 01/11/2020 bà và chị Lê Thị N vay của bà Nguyễn Thị D số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Thời hạn vay là 2 tháng kể từ ngày vay. Hai bên thỏa thuận lãi xuất hàng tháng là 1,5 %. Khi vay hai bên đã ký vào “ giấy biên nhận vay tiền”, số tiền này bà Q và chị N vay chung. Bà Q và chị N đã trả cho bà D được số tiền 12.5000.000đ tiền lãi, chưa trả được nợ gốc. Bà D yêu cầu bà và chị N phải trả số tiền gốc và lãi còn lại bà đồng ý. Nhưng do kinh tế của bà khó khăn, không có điều kiện trả hết một lần. Bà có nguyện vọng đến tháng 9/2022 (âm lịch) sẽ cùng chị N trả hết số tiền nợ gốc cho bà D, đề nghị bà D không lấy tiền lãi suất.

Bà Q khẳng định bà không phải là người ký, viết họ tên bà và điểm chỉ vào giấy “biên nhận vay tiền” để vay khoản tiền 110.000.000đ, bà Q không có nhu cầu vay và không trực tiếp nhận khoản tiền trên, bản thân bà cũng không biết chị N vay của bà D số tiền 110.000.000đ. Nên bà không có trách nhiệm trả nợ số tiền gốc là 110.000.000đ và lãi suất.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022 bà Q làm đơn yêu cầu phản tố về việc đề nghị Tòa án buộc bà D phải trả lại cho bà giấy chứng nhận QSD đất được UBND huyện Triệu Sơn cấp ngày 13/6/1994 mang tên ông Lê Hữu K (chồng bà) để bà

thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Bà Q khẳng định việc bà D giữ giấy chứng nhận QSD đất không có hợp đồng thế chấp giữa bà và bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu chị Lê Thị N trả khoản nợ gốc 110.000.000đ và tiền lãi còn lại và yêu cầu bà Nguyễn Thị Q và chị N phải trả số tiền vay chung 80.000.000đ và khoản tiền lãi còn lại theo “giấy biên nhận vay tiền” đã ký kết cùng ngày 01 tháng 11 năm 2020. Như vậy đây là vụ án về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn là bà Q và chị N đều có nơi cư trú tại thôn Trúc Chuẩn 1, xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà Q có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án buộc bà D phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Hữu K (chồng bà Q). Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu phản tố của bà Q để giải quyết trong cùng vụ án.

Bà Nguyễn Thị Q có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Chị Lê Thị N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, chị N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa để tham gia phiên tòa, mặc dù không vì sự kiện bất khả K và trở ngại khách quan nào, nhưng chị N không đến Tòa án, không có lý do. Vì vậy căn cứ vào khoản 2, Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

2.1. *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:* Bên vay và bên cho vay đều khẳng định chính xác số tiền cho vay và số tiền lãi suất mà bên vay phải có trách nhiệm trả nợ theo thỏa thuận tại “giấy biên nhận vay tiền” đã được ký kết giữa các bên.

Đến thời hạn trả nợ, bà và bà Nguyễn Thị Q và chị Lê Thị N không thanh toán số tiền nợ như đã cam kết trong “giấy biên nhận vay tiền”, nên bà D có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Q, chị N phải trả khoản tiền vay chung 80.000.000đ và lãi suất còn nợ lại; Yêu cầu chị N phải trả khoản nợ riêng 110.000.000đ và khoản tiền lãi suất còn lại như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Việc bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện bà Q ở khoản tiền nợ 110.000.000đ được Tòa án chấp nhận.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của bà Nguyễn Thị D có nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận.

2.2. Về nghĩa vụ trả nợ:

- *Nghĩa vụ trả nợ chung giữa bà Q và chị N:* Căn cứ vào "giấy biên nhận vay tiền" viết ngày 01/11/2020 thì thấy bà Q và chị N phải trả số tiền gốc và lãi suất cho bà D cụ thể như sau:

+ Tiền nợ gốc: 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

+ Tiền lãi tính từ ngày 01/11/ 2020 đến ngày 8/9/2022:
 $80.000.000đ \times 1,5\% / \text{tháng} \times 22 \text{ tháng} 06 \text{ ngày} = 26.640.000đ - 12.500.000đ$ (đã trả) = 14.140.000đ (mười bốn triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 8/9/2022 là: 94.140.000đ

Nghĩa vụ trả nợ của bà Q và chị N như sau:

+ Bà Nguyễn Thị Q phải trả cho bà D số tiền gốc 40.000.000đ; Tiền lãi 7.070.000đ.

+ Chị Lê Thị N phải trả cho bà D số tiền gốc 40.000.000đ; Tiền lãi 7.070.000đ.

- *Nghĩa vụ trả nợ của chị N*: Căn cứ vào " giấy biên nhận vay tiền " viết ngày 01/11/2020 thì thấy tại phần người vay tiền có điểm chỉ bằng dấu vân tay, chữ ký, chữ viết họ tên của bà Nguyễn Thị Q và chị Lê Thị N, bên phần người cho vay có chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị D. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà D, bà Q và chị N đều khẳng định chữ ký, chữ viết và điểm chỉ mang tên bà Nguyễn Thị Q thực chất không phải là do bà Q ký, viết và điểm chỉ mà do chị N tự ý ký, viết tên và điểm chỉ mạo danh bà Q để vay tiền bà D, việc làm trên của chị N có sự chứng kiến của bà D.

Xét thấy bà D, bà Q và chị N đều khẳng định chữ ký, viết và điểm chỉ mang tên bà Nguyễn Thị Q ở phần “ người vay tiền” được thể hiện trong “giấy biên nhận vay tiền” ngày 01/11/2020 là do chị N giả mạo. Vì vậy thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự. Mặt khác bà D đã tự nguyện rút yêu cầu đối với bà Q ở khoản vay 110.000.000đ. Vì vậy Bà Q không phải chịu trách nhiệm trả nợ cho bà D khoản tiền trên.

Hội đồng xét xử buộc chị N phải trả cho bà D như sau:

+ Tiền gốc: 110.000.000đ

+ Tiền lãi tính từ ngày 01/11/2020 đến ngày 8/9/2022:

$110.000.000đ \times 1,5\% \times 22 \text{ tháng} 06 \text{ ngày} = 36.630.000đ$

Ngày 30/11/2020 chị N đã thanh toán cho bà D được số tiền lãi 1.650.000đ.

Vì vậy chị N còn phải chịu khoản tiền lãi là:

$36.630.000 - 1.650.000đ = 34.980.000đ$

Tổng tiền gốc và lãi chị N phải trả cho bà D là: 144.980.000đ

Bà D không yêu cầu tính lãi quá hạn, nên không xem xét.

[3] *Xét yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Q về việc đề nghị tòa án buộc bà D phải trả lại cho bà giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Lê Hữu K (chồng bà Q) thì thấy*: Hiện nay bà D là người đang trực tiếp giữ giấy chứng nhận QSD đất nói trên nhằm làm tin cho các khoản vay nợ của mẹ con bà Q và chị N. Việc vay nợ được thỏa thuận bằng “giấy biên nhận vay tiền” giữa cá nhân với cá nhân, bà D giữ giấy chứng nhận QSD đất nhưng không có hợp đồng thế chấp nên không có hiệu lực pháp luật.

Theo quy định tại khoản 8 Điều 6 của Luật Ngân hàng Nhà N Việt Nam năm 2010 và khoản 16 Điều 3 của Luật đất đai năm 2013 thì giấy chứng nhận QSD đất là quyết định hành chính, không phải là “ bằng chứng xác nhận nghĩa

vụ trả nợ”, cho nên không phải là giấy tờ có giá. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 164 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “ Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà N có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại”

Vì vậy căn cứ vào Điều 164 của Bộ luật Dân Sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, buộc bà Nguyễn Thị D phải trả lại giấy chứng nhận QSD đất được UBND huyện Triệu Sơn cấp ngày 13/6/1994 mang tên ông Lê Hữu K cho bà Nguyễn Thị Q để bà Q thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Trả lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Buộc bà Lê Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà Nguyễn Thị Q là người cao tuổi, bà có đơn đề nghị Tòa án miễn án phí theo quy định của pháp luật. Vì vậy căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội miễn phần án phí cho bà Q.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 1, Điều 147; khoản 2, Điều 227; Điều 228; Điều 271, 273; 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, điểm c, tiểu mục 1.3, mục 1 phần II, danh mục án phí ban hành kèm theo Nghị quyết.

2. Xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

- Xác định nghĩa vụ trả nợ của chị Q và bà N như sau:

+ Đối với khoản vay chung: Buộc bà Nguyễn Thị Q và chị Lê Thị N phải liên đới trả khoản nợ chung cho bà D số tiền gốc 80.000.000đ (Tám mươi triệu triệu đồng); Tiền lãi = 14.140.000đ (mười bốn triệu, một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 8/9/2022 là: 94.140.000đ

Nghĩa vụ trả nợ của bà Q và chị N như sau:

Bà Nguyễn Thị Q phải trả cho bà D số tiền gốc 40.000.000đ; Tiền lãi 7.070.000đ. Tổng 47.070.000đ (bốn mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng)

Chị Lê Thị N phải trả cho bà D số tiền gốc 40.000.000đ; Tiền lãi 7.070.000đ. Tổng 47.070.000đ (bốn mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng)

+ Đối với số tiền 110.000.000đ là nợ riêng của chị N vì vậy buộc chị Lê Thị N phải trả cho bà D số tiền gốc 110.000.000đ, tiền lãi 34.980.000đ. Tổng

cộng là 144.980.000đ (một trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Tổng cộng chị N phải trả cho bà D là 192.050.000đ; Bà Q phải trả cho bà D là 47.070.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án, hằng tháng bà Q và chị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Q, buộc bà Nguyễn Thị D phải trả cho bà Q giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Lê Hữu K được UBND huyện Triệu Sơn cấp ngày 3/6/1996.

3.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 9.602.500đ (chín triệu, sáu trăm linh hai nghìn, năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị Q là người cao tuổi, vì vậy được miễn toàn số tiền án phí.

Trả lại số tiền tạm ứng án phí 5.607.000đ (năm triệu, sáu trăm linh bảy nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị D đã nộp theo biên lai số AA/2021/ 0006566 ngày 19 tháng 4 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

5. Về quyền K cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt bà Nguyễn Thị D, vắng mặt chị Lê Thị N và bà Nguyễn Thị Q. Bà D có quyền K cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị N và bà Q có quyền K cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T. Hóa
- Vks Triệu Sơn
- Các đương sự
- Chi cục THA DS
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Xuân Anh Nguyễn Mạnh Hùng

Lê Thị Thủy

